

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán) ✕



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 57
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005, sau đó mã số doanh nghiệp đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được đổi lần thứ 20 vào ngày 20/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	
Ông	Mai Thanh Phương	Thành viên	
Ông	Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông	Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Uông Huy Đông	Thành viên độc lập	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông	Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021)

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Triệu Tuyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)

Tại Nghị quyết số 68/2021/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt đã thông qua việc thay đổi mô hình tổ chức, quản lý của Tổng công ty sang mô hình không có Ban kiểm soát, bầu bổ sung, thay đổi thành viên Hội đồng quản trị độc lập và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông	Phạm Hồng Thắng	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được chúng tôi kiểm toán, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo này do chúng tôi chưa thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về một số vấn đề liên quan đến hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản cố định hữu hình, doanh thu và thu nhập khác và xử lý các giao dịch nội bộ tập đoàn. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán độc lập này, Tổng công ty đã đánh giá để thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết và chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng kiểm toán bổ sung do đó các vấn đề này đã không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm nay.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0569-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		719.355.132.622	981.472.432.699
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	156.227.087.425	102.964.793.666
111	1. Tiền		151.120.087.425	28.321.307.980
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.107.000.000	74.643.485.686
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		371.985.423.324	383.653.050.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	297.383.226.998	241.074.495.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	12.274.876.398	19.704.912.627
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	83.714.621.461	192.091.672.554
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.387.301.533)	(69.917.439.801)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	699.410.072
140	IV. Hàng tồn kho	8	169.904.931.713	450.613.608.422
141	1. Hàng tồn kho		187.826.696.262	468.535.372.971
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.921.764.549)	(17.921.764.549)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.237.690.160	44.240.979.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	524.938.582	2.909.268.388
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.916.702.662	39.824.777.778
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	796.048.916	1.506.933.498

ĐÓI
CỔ
CH
NG
A
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.956.291.201	168.102.091.898
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.824.074.939	1.978.681.502
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.824.074.939	1.978.681.502
220	II. Tài sản cố định		97.998.253.374	152.611.794.025
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	93.877.529.512	147.443.306.397
222	- Nguyên giá		307.500.697.136	447.918.136.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.623.167.624)	(300.474.830.322)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.120.723.862	5.168.487.628
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	6.445.812.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(901.651.538)	(1.277.325.272)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	3.284.044.306	3.380.633.842
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.402.020.785)	(2.305.431.249)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	354.017.787
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	354.017.787
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	12.055.240.558	100.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.390.160.000	100.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.334.919.442)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.794.678.024	9.676.964.742
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.715.396.844	9.676.964.742
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.079.281.180	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		844.311.423.823	1.149.574.524.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		482.924.069.311	856.646.041.674
310	I. Nợ ngắn hạn		464.425.514.413	819.209.887.713
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	47.336.573.280	159.791.241.171
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	169.353.327.140	124.445.669.613
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.521.051.324	29.771.387.760
314	4. Phải trả người lao động		4.753.430.708	14.629.279.488
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.056.934.079	8.587.061.680
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	771.036.368	763.636.368
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.818.746.996	55.061.962.019
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	208.980.906.457	425.095.090.999
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		833.508.061	1.064.558.615
330	II. Nợ dài hạn		18.498.554.898	37.436.153.961
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	2.055.070.792	2.017.262.942
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	8.145.454.527	6.618.181.804
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	288.500.000	1.006.600.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.616.000.000	150.000.000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	3.677.214.442	25.186.488.042
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.716.315.137	2.457.621.173
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		361.387.354.512	292.928.482.923
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	361.387.354.512	292.928.482.923
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.265.794.444	25.766.666.079
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.815.964.647
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.035.555.255	(66.984.939.873)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(67.966.908.846)	(143.021.936.921)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		70.002.464.101	76.036.997.048
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.535.172.561	40.460.541.052
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		844.311.423.823	1.149.574.524.597


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	564.485.399.886	390.995.835.608
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		564.485.399.886	390.995.835.608
11	3. Giá vốn hàng bán	25	483.340.487.304	325.539.101.469
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.144.912.582	65.456.734.139
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	100.970.928.405	158.370.364.391
22	6. Chi phí tài chính	27	48.827.475.400	56.644.557.625
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.492.555.958	55.052.181.356
25	7. Chi phí bán hàng	28	2.882.416.165	2.671.319.145
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	58.022.351.941	75.822.549.944
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.383.597.481	88.688.671.816
31	10. Thu nhập khác	30	840.655.898	866.513.398
32	11. Chi phí khác	31	3.859.693.259	4.119.197.436
40	12. Lợi nhuận khác		(3.019.037.361)	(3.252.684.038)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.364.560.120	85.435.987.778
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	10.609.368.587	7.800.335.312
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(22.588.554.780)	6.737.124.123
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>81.343.746.313</u>	<u>70.898.528.343</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		71.781.033.970	76.036.997.048
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.562.712.343	(5.138.468.705)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	4.644	4.919


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		69.364.560.120	85.435.987.778
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(43.581.457.382)	88.258.174.092
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		19.721.764.996	23.745.817.617
03	- Các khoản dự phòng		9.370.751.907	23.485.030.526
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(99.166.530.243)	(14.024.855.407)
06	- Chi phí lãi vay		26.492.555.958	55.052.181.356
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.783.102.738	173.694.161.870
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(211.732.761.502)	(66.746.893.113)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.307.667.218	(107.590.714.697)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		149.048.598.188	152.974.815.001
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(57.640.581)	(1.081.385.207)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.295.769.886)	(53.577.537.563)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.634.524.308)	(2.936.270.774)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.261.856.087)	(559.754.156)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(71.843.184.220)	94.176.421.361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(7.705.816.829)	(8.470.650.062)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	741.398.328
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(160.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		160.000.000.000	500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		86.820.035.206	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.598.420.197	185.531.101
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		259.712.638.574	(167.043.720.633)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 (đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		27.213.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		530.072.010.417	967.471.424.843
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(690.898.334.625)	(807.662.772.094)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(993.836.387)	(8.152.551)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(134.607.160.595)	159.800.500.198
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		53.262.293.759	86.933.200.926
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.964.793.666	16.031.592.740
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	156.227.087.425	102.964.793.666

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005, sau đó mã số doanh nghiệp đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được đổi lần thứ 20 vào ngày 20/05/2021.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 212 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 591 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất
Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện hoàn thành và nghiệm thu được một số hợp đồng xây lắp thi công từ các năm trước có giá trị lớn dẫn đến doanh thu và giá vốn, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp tăng mạnh so với năm trước. Bên cạnh đó, hoạt động xuất bán vật tư cho các công ty thành viên thực hiện các công trình của Tổng công ty cũng tăng mạnh khiến cho doanh thu và giá vốn của hoạt động này cũng biến động tăng đáng kể so với năm trước.

Bên cạnh đó, Tổng công ty không còn thực hiện hoạt động đầu tư chứng khoán như năm trước và đã thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư nên các khoản lãi từ các hoạt động đầu tư này giảm mạnh so với năm trước, đồng thời chi phí lãi vay cũng giảm đáng kể do không còn các khoản vay để phục vụ cho các hoạt động đầu tư này. Các nguyên nhân chủ yếu này cũng dẫn đến kết quả hoạt động tài chính trong năm của Tổng công ty biến động mạnh so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng công ty có 03 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Sản xuất bê tông và xác sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Nghệ An	59,69%	87,87%	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Ngày 14/05/2021, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 199/2021/NQ-CTĐS-HĐQT để thông qua kế hoạch thoái vốn ở các công ty con gồm: Công ty Cổ phần Công trình 791; Công ty Cổ phần Công trình 792; Công ty Cổ phần Công trình 793; Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796; Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878; Công ty Cổ phần công trình 879 và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp. Theo đó, Tổng công ty đã hoàn thành việc thoái giảm vốn đầu tư tại các đơn vị nêu trên thông qua các hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công nghệ Hà Nội. Việc thoái giảm vốn đầu tư dẫn đến các đơn vị này không còn là công ty con của Tổng công ty nên báo cáo tài chính không được tiếp tục hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tại ngày cuối năm. Điều này dẫn đến các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất biến động mạnh, đồng thời báo cáo kết quả kinh doanh trong năm cũng ghi nhận các khoản lãi do thoái vốn đầu tư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua,... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gồm và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo

được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát

hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho các hoạt động phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	221.041.632	475.662.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.899.045.793	27.845.645.716
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	5.107.000.000	74.643.485.686
	156.227.087.425	102.964.793.666

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 5.107.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 3%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	35.850.714.683	-	68.214.545.683	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	3.288.710.043	-	25.834.660.043	-
Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc ⁽ⁱ⁾	3.896.206.826	-	4.284.478.552	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	35.023.323.691	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.109.329.544	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	14.297.439.877	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	-	-	7.550.347.970	-
Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	-	-	7.054.291.944	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 2	5.258.772.108	-	5.988.768.108	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng giao thông Quảng Trị	-	-	3.747.814.000	-
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	36.590.337.820	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung	25.716.780.719	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	102.061.753.542	(6.465.887.645)	110.109.731.050	(38.826.012.239)
	297.383.226.998	(14.755.745.790)	241.074.495.495	(47.115.870.384)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	100.205.583.110	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

⁽ⁱ⁾ Đây là phần giá trị 20% còn lại của hợp đồng số YNQG/PJHW-W008 ngày 10/11/2015 về việc cung cấp tà vẹt và hợp đồng số YNQG-PJHW-G17 ngày 17/05/2016 về việc cung cấp nhân công thi công lắp đặt để thực hiện dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc thực hiện thanh toán 10% giá trị của các hợp đồng khi dự án đi vào khai thác thương mại và thanh toán nốt 10% giá trị còn lại của hợp đồng sau 2 năm nếu không phát sinh sự cố cần bảo hành. Hiện nay, Tổng công ty đang làm việc với Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc và ký biên bản thỏa thuận vào ngày 17/01/2022 xác nhận giá trị còn lại cần thanh toán. Thời hạn thanh toán dự kiến là 2 năm.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Kim Long	-	-	868.887.360	-
Công ty TNHH Công nghiệp nền móng Gia Huy	2.275.953.000	-	44.501.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thiết bị và Vận tải Gia Nguyễn	-	-	1.158.464.000	-
Công ty Cổ phần Thái Cường	833.187.001	-	3.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.453.465.397	1.060.422.374	12.920.789.267	(7.916.491.655)
	12.274.876.398	(651.848.626)	19.704.912.627	(9.628.762.655)



6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	442.550.408	-	336.370.368	-
Phải thu về tiền tạm ứng	860.374.554	-	1.509.909.269	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	132.659.000	-
Phải thu khác	82.411.696.499	(5.979.707.117)	190.112.733.917	(13.172.806.762)
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	44.684.932	-
- Phải thu về cổ tức	875.000.000	-	875.000.000	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	-	-	160.000.000.000	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	-	-	13.098.082.192	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thị xã Đông triều (Gói 8)	-	-	1.041.585.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	-	-	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ông Tạ Hữu Diễn ⁽ⁱⁱ⁾	73.057.000.000	-	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ phải thu	823.906.854	-	823.906.854	-
- Các khoản phải thu khác	4.955.789.645	(3.279.707.117)	9.746.544.961	(8.689.876.784)
	83.714.621.461	(5.979.707.117)	192.091.672.554	(13.172.806.762)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.824.074.939	-	1.978.681.502	-
	1.824.074.939	-	1.978.681.502	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	76.655.597.643	-	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)				

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản phải thu tiền góp vốn đầu tư và lãi dự thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2020 ngày 01/04/2020 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn với các điều khoản như sau:

- Số tiền hợp tác đầu tư: 160.000.000.000 VND được chuyển bằng tiền mặt;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện đầu tư 16.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã cổ phiếu: SHB) nhằm mục đích thu lợi nhuận;
- Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2021;

- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Việc phân chia lợi nhuận hợp tác được xác định bằng tiền và được xác định tại thời điểm kết thúc thời hạn hợp tác; Trong đó, lợi nhuận phân chia cho các bên được xác định:
 - + Lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được nhận = Kết quả hợp tác đầu tư + Lợi nhuận đầu tư. Trong đó: Kết quả hợp tác đầu tư được xác định như sau: Kết quả hợp tác đầu tư = Số tiền gốc thu được từ việc bán chứng khoán + Tiền cổ tức phát sinh từ chứng khoán - Các khoản chi phí phát sinh, lãi vay có liên quan tới hoạt động hợp tác đầu tư; Lợi nhuận đầu tư = Vốn góp hợp tác x Lợi suất đầu tư kỳ vọng x Số ngày hợp tác.
- Trong trường hợp kết quả hợp tác lớn hơn vốn góp đầu tư, lợi suất đầu tư kỳ vọng được xác định tối thiểu tương đương lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) kỳ hạn 12 tháng + 4% vốn góp. Trường hợp kết quả hợp tác thấp hơn hoặc bằng vốn góp đầu tư thì kết quả hợp tác đầu tư được nhận bằng Vốn góp hợp tác + Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
- + Lợi nhuận mà ông Phan Tuấn Sơn được nhận là toàn bộ kết quả hợp tác đầu tư còn lại khi thanh toán, phân chia cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.

Trong năm 2020, căn cứ biên bản làm việc về kết quả của hoạt động đầu tư và xác nhận của Ông Phan Tuấn Sơn về việc tính lãi dự thu đến ngày 31/12/2020 cho Tổng công ty dựa theo mức lợi nhuận tối thiểu nhận được, Tổng công ty đã ghi nhận dự thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền là 13.098.082.192 VND.

Vào ngày 05/05/2021, Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn đã thống nhất bán khoản đầu tư, hai bên đã ký thanh lý hợp đồng và chấm dứt việc hợp tác đầu tư. Ông Sơn đã chuyển khoản lại toàn bộ số tiền hợp tác (160 tỷ VND) cho Tổng công ty. Tổng số tiền lãi mà Tổng công ty được chia từ hợp đồng là 19.837.370.000 VND, mức lợi nhuận này được xác định = Vốn góp hợp tác * Lãi suất vay tại Ngân hàng SHB: 12,1%/năm * Số ngày hợp tác từ ngày 01/04/2020 đến ngày 05/05/2021. Tổng công ty đã ghi nhận số tiền lãi còn lại là 6.739.287.808 VND (Thuyết minh 26) vào kết quả kinh doanh trong năm đồng thời Ông Phan Tuấn Sơn đã thanh toán cho Tổng công ty toàn bộ số tiền góp vốn và tiền lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư theo thỏa thuận. Số lãi này đã được ông Phan Tuấn Sơn xác nhận tại Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư.

(ii) Đây là số tiền mà Tổng công ty đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng công ty) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 04/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty để thực hiện các công việc của phương án mở rộng mặt bằng trụ sở Tổng công ty.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Nguyễn Thanh Huyền	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	5.902.242.410	-	54.833.538.771	401.158.093
	21.387.301.533	-	70.318.597.894	401.158.093

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.011.922.634	-	131.567.149.326	-
Công cụ, dụng cụ	6.989.259.071	-	9.207.959.649	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	132.213.641.425	(17.921.764.549)	302.580.248.232	(17.921.764.549)
Thành phẩm	15.495.755.706	-	20.881.562.005	-
Hàng hoá	4.116.117.426	-	4.298.453.759	-
	187.826.696.262	(17.921.764.549)	468.535.372.971	(17.921.764.549)

(i) Trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp đã hoàn thành và đang triển khai các thủ tục thanh quyết toán tại ngày 31/12/2021, cụ thể:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cái Lân	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	(996.836.718)
Gói 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	(1.308.030.529)
Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	(291.580.695)
Cảng Kỳ Hà	5.159.292.763	(5.159.292.763)	5.159.292.763	(5.159.292.763)
Nhà để Goòng hàn ray	56.737.970	(56.737.970)	56.737.970	(56.737.970)
Cầu Cổ Thành Km 44	931.460.036	(931.460.036)	931.460.036	(931.460.036)
Cầu Ngân Sơn	271.043.292	(271.043.292)	271.043.292	(271.043.292)
Dầm Yên Lập 2 Km 110 + 16	409.285.695	(409.285.695)	409.285.695	(409.285.695)
Cầu An Tân	458.987.488	(458.987.488)	458.987.488	(458.987.488)
Cổng kiểm soát triều Tân Thuận	-	-	67.473.027.299	-
Chi phí thuê cọc ván thép	-	-	10.239.461.523	-
Các công trình khác	-	-	37.757.135.393	-
	17.921.764.549	(17.921.764.549)	133.391.388.764	(17.921.764.549)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	-	229.995.805
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	332.801.644	2.076.761.227
Chi phí bảo hiểm	164.336.938	214.540.556
Chi phí thuê đất	-	31.341.982
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.800.000	356.628.818
	524.938.582	2.909.268.388
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	627.710.381	206.906.002
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 ⁽¹⁾	757.460.213	793.529.747
Tiền thuê đất	-	893.049.857
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.959.107.115	1.568.325.381
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.215.374.018	2.928.938.058
Chi phí thuê nhà xưởng	-	2.904.083.649
Chi phí trả trước dài hạn khác	155.745.117	382.132.049
	8.715.396.844	9.676.964.742

⁽¹⁾ Đây là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (xem thêm tại Thuyết minh 23).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	106.666.982.174	267.444.996.807	72.140.181.768	1.665.975.970	447.918.136.719
- Mua trong năm	-	7.129.660.465	413.636.364	162.520.000	7.705.816.829
- Thanh lý, nhượng bán	(178.000.000)	(740.000.000)	(1.900.000.000)	-	(2.818.000.000)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(29.519.778.080)	(79.517.064.553)	(36.070.944.188)	(197.469.591)	(145.305.256.412)
Số dư cuối năm	76.969.204.094	194.317.592.719	34.582.873.944	1.631.026.379	307.500.697.136
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.197.778.947	189.999.416.250	52.676.760.967	1.600.874.158	300.474.830.322
- Khấu hao trong năm	2.881.862.806	12.923.619.635	3.471.777.400	112.259.019	19.389.518.860
- Thanh lý, nhượng bán	(178.000.000)	(240.000.000)	(1.748.063.976)	-	(2.166.063.976)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(16.250.257.523)	(57.454.305.007)	(30.219.917.961)	(150.637.091)	(104.075.117.582)
Số dư cuối năm	42.651.384.230	145.228.730.878	24.180.556.430	1.562.496.086	213.623.167.624
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50.469.203.227	77.445.580.557	19.463.420.801	65.101.812	147.443.306.397
Tại ngày cuối năm	34.317.819.864	49.088.861.841	10.402.317.514	68.530.293	93.877.529.512

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.968.557.792 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.859.705.365 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
- Giảm do thoái vốn công ty con	(1.423.437.500)	-	(1.423.437.500)
Số dư cuối năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.262.013.444	15.311.828	1.277.325.272
- Khấu hao trong năm	188.920.396	10.666.670	199.587.066
- Giảm do thoái vốn công ty con	(575.260.800)	-	(575.260.800)
Số dư cuối năm	875.673.040	25.978.498	901.651.538
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.023.799.456	144.688.172	5.168.487.628
Tại ngày cuối năm	3.986.702.360	134.021.502	4.120.723.862

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 3.618.930.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 là 2.402.020.785 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 3.284.044.306 VND, khấu hao trong năm là 96.589.536 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 21).

Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 5.692.222.430 VND (năm 2020 là 7.004.291.407 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 23.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	5.831.680.000	(4.646.137.401)	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 792	6.300.000.000	(3.565.350.388)	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	4.549.930.000	(2.122.768.662)	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(1.946.250.226)	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	-	-
- Công ty Cổ phần công trình 879	6.350.000.000	(2.703.462.765)	-	-
	34.390.160.000	(22.334.919.442)	100.000.000	-

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	18,85%	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Theo Nghị quyết số 199/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 14/05/2021 của Hội đồng Quản trị công ty đã thông qua kế hoạch thoái vốn ở các công ty con gồm: Công ty Cổ phần Công trình 791; Công ty Cổ phần Công trình 792; Công ty Cổ phần Công trình 793; Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796; Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878; Công ty Cổ phần công trình 879 và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp. Theo đó, Tổng công ty đã hoàn thành việc thoái giảm vốn đầu tư tại các đơn vị nêu trên thông qua các hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công nghệ Hà Nội. Sau ngày thoái vốn các khoản đầu tư còn lại được phân loại là đầu tư dài hạn vào đơn vị khác.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	-	-	28.235.075.000	28.235.075.000
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	20.614.799.732	20.614.799.732	30.614.799.732	30.614.799.732
Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	4.556.988.526	4.556.988.526	6.528.906.109	6.528.906.109
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Trung Nam Miền Nam	-	-	17.780.052.886	17.780.052.886
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	-	7.099.870.000	7.099.870.000
Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.810.757.000	3.810.757.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	402.694.000	402.694.000	2.002.435.000	2.002.435.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Bắc	-	-	8.458.532.377	8.458.532.377
Các khoản phải trả người bán khác	18.012.761.022	59.371.458.364	55.260.813.067	55.260.813.067
	47.336.573.280	88.695.270.622	159.791.241.171	159.791.241.171
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	20.614.799.732	20.614.799.732	30.614.799.732	30.614.799.732
Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam	-	-	17.780.052.886	17.780.052.886
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	-	7.099.870.000	7.099.870.000
Công ty TNHH Kỹ thuật nền móng và Xây dựng Hồng Đức	-	-	2.673.276.666	2.673.276.666
Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Vận tải Quang Thành	-	-	1.078.480.000	1.078.480.000
Công ty Cổ phần L.P.T	-	-	500.000.000	500.000.000
Phải trả cho các đối tượng	2.376.602.162	2.376.602.162	32.211.915.998	32.211.915.998
	26.740.731.894	26.740.731.894	95.707.725.282	95.707.725.282

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	5.783.462.140
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	19.566.692.000	14.780.332.000
Ban Quản lý dự án - Quỹ đất Huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
Ban Quản lý dự án 85	132.770.297.000	36.811.013.650
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	44.000.417.871
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.732.876.000	13.570.443.952
	169.353.327.140	124.445.669.613
b) Người mua trả tiền trước quá hạn		
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Bình - Cầu Hói Xiên	-	1.750.000.000
Người mua trả tiền trước khác	68.344.000	487.774.000
	68.344.000	2.237.774.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Bù trừ thuế tại công ty con trong năm	Do thoái vốn công ty con trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.347.675.026	7.180.981.470	21.301.743.057	-	2.160.703.711	-	2.066.209.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.506.333.498	6.111.143.273	10.609.368.587	8.634.524.308	20.110.173	-	796.048.916	7.395.813.143
Thuế thu nhập cá nhân	600.000	712.768.025	427.633.193	163.866.055	-	393.485.381	-	582.449.782
Thuế tài nguyên	-	221.503.329	1.442.599.950	1.482.380.020	-	-	-	181.723.259
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.920.387.330	3.875.680.700	5.582.005.020	-	1.299.316.665	-	914.746.345
Các loại thuế khác	-	19.961.903	166.544.011	141.634.528	-	6.560.000	-	38.311.386
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	437.948.874	587.718.139	701.994.611	(20.110.173)	(38.235.452)	-	341.797.681
	1.506.933.498	29.771.387.760	24.290.526.050	38.008.147.599	-	3.821.830.305	796.048.916	11.521.051.324

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	9.346.170.264	6.960.232.887
- Dự án Cầu An Mô	819.740.717	819.740.717
- Dự án Cầu Nhật Lệ	634.911.646	634.911.646
- Cầu Vượt đường sắt Km 6+033 (Quảng Bình)	195.401.186	207.401.186
- Gói thầu XL-CY-01	1.327.361.175	-
- Gói thầu XL-CY-02	321.516.364	-
- Gói thầu XL-CY-07	114.948.684	-
- Gói thầu XL-HNV- 05	1.517.351.958	-
- Gói thầu số 9 tuyến đường sắt HN-HCM	2.740.324.675	-
- Dự án Cầu Phong Hồ	-	821.235.503
- Dự án Cầu Rạch Ông	190.976.000	-
- Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	-	366.878.182
- Gói thầu LRAMP	632.312.390	58.924.174
- Cầu Như Quỳnh	458.927.428	250.211.987
- Dự án cổng kiểm soát triều Tân Thuận	-	3.003.926.123
- Dự án Cầu Long Biên	-	797.003.369
- Chi phí trích trước các công trình khác	392.398.041	-
Chi phí lãi vay	710.763.815	1.626.828.793
	10.056.934.079	8.587.061.680
b) Dài hạn		
Chi phí cho thuê tài sản cố định	2.055.070.792	2.017.262.942
	2.055.070.792	2.017.262.942

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	771.036.368	763.636.368
	771.036.368	763.636.368
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	8.145.454.527	6.618.181.804
	8.145.454.527	6.618.181.804

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	421.140.475	2.535.145.190
Bảo hiểm xã hội	1.456.571.471	7.172.245.630
Bảo hiểm y tế	17.911.981	900.698.051
Bảo hiểm thất nghiệp	5.452.131	375.433.786
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	27.700.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	87.400.787	1.972.416.852
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.800.270.151	42.078.322.510
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.408.000.000	1.969.116.837
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam ⁽¹⁾	1.580.510.020	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp ⁽¹⁾	3.242.465.044	-
- Ông Vũ Đức Tiến ⁽¹⁾	-	8.000.000.000
- Phải trả tiền vay cá nhân	-	10.078.464.000
- Lãi vay của cán bộ công nhân viên	-	3.887.148.950
- Tiền trợ cấp thôi việc	1.049.764.156	2.504.806.948
- Phải trả, phải nộp khác	1.519.530.931	13.638.785.775
	10.818.746.996	55.061.962.019
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	288.500.000	1.006.600.000
- Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên	288.500.000	857.600.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	149.000.000
	288.500.000	1.006.600.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả cổ tức	87.400.787	1.071.135.704
Phải trả tiền vay cá nhân	-	9.102.664.000
Các khoản phải trả khác	1.137.056.316	7.605.930.294
	1.224.457.103	17.779.729.998
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.609.985.820	13.242.465.044

⁽¹⁾ Tổng công ty vay của các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phí cấp quyền khai thác ⁽ⁱ⁾	2.716.315.137	2.457.621.173
	2.716.315.137	2.457.621.173

⁽ⁱ⁾ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (công ty con) trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi Hoàng Mai B đến ngày 31/12/2020 căn cứ vào trữ lượng khai thác và thời hạn khai thác tại Giấy phép khai thác mỏ số 1091/QĐ/QLTN ngày 23/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng và Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Hiện nay, công ty con vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt phương án tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi này.

21. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm			31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn tại công ty	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	423.761.920.999	423.761.920.999	527.916.010.417	689.607.164.625	53.521.860.334	208.548.906.457	208.548.906.457
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.333.170.000	1.333.170.000	582.000.000	1.183.170.000	300.000.000	432.000.000	432.000.000
	425.095.090.999	425.095.090.999	528.498.010.417	690.790.334.625	53.821.860.334	208.980.906.457	208.980.906.457
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	1.483.170.000	1.483.170.000	2.156.000.000	1.291.170.000	300.000.000	2.048.000.000	2.048.000.000
	1.483.170.000	1.483.170.000	2.156.000.000	1.291.170.000	300.000.000	2.048.000.000	2.048.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.333.170.000)	(1.333.170.000)	(582.000.000)	(1.183.170.000)		(432.000.000)	(432.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	150.000.000	150.000.000				1.616.000.000	1.616.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tổng công ty như sau:

	Loại	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Vay ngắn hạn					208.548.906.457	423.761.920.999
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	12.000.000.000	106.118.491.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	187.354.845.402	260.757.093.404
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	497.188.640
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	10.635.157.021
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	11.978.118.219
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	6.675.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	8.544.061.055	8.522.692.963
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	11.443.179.752
Vay cá nhân	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	650.000.000	7.135.000.000
					208.548.906.457	423.761.920.999

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	VND	Thả nổi	2022	Đầu tư cần trục bánh xích Kobelco BM600	Thế chấp (i)	2.048.000.000	750.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	2022	Đầu tư xe cẩu KH300, thiết bị khoan cọc nhồi R15G	Thế chấp (i)	-	733.170.000
						2.048.000.000	1.483.170.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(432.000.000)	(1.333.170.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						1.616.000.000	150.000.000

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(138.711.042.319)	48.751.476.660	229.493.316.085
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	76.036.997.048	(5.138.468.705)	70.898.528.343
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(901.281.149)	(901.281.149)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(873.579.792)	(52.560.484)	(926.140.276)
Xử lý chi phí cổ phần hóa tại Công ty con	-	-	-	-	(3.075.298.983)	(1.444.381.097)	(4.519.680.080)
Do công ty con giảm vốn góp trong năm	-	-	-	-	(362.015.827)	(754.244.173)	(1.116.260.000)
Số dư cuối năm trước	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(66.984.939.873)	40.460.541.052	292.928.482.923
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	71.781.033.970	9.562.712.343	81.343.746.313
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.819.989)	(8.819.989)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(992.139.842)	(40.327.856)	(1.032.467.698)
Do công ty con tăng vốn trong năm nay	-	5.499.128.365	-	-	(1.913.948.715)	23.627.820.350	27.213.000.000
Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	(135.378.846)	135.378.846	(39.068.837.037)	(39.068.837.037)
Giảm khác	-	-	-	(4.567)	10.170.869	2.083.698	12.250.000
Số dư cuối năm nay	154.573.830.000	31.265.794.444	1.296.421.018	137.680.581.234	2.035.555.255	34.535.172.561	361.387.354.512

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Phân phối tại công ty mẹ (1)	Phân phối tại các công ty con			Cộng (3)=(2)+(1)
		Tổng cộng (2)	Phần thuộc về công ty mẹ	Phần thuộc về cổ đông không kiểm soát	
		VND	VND	VND	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	700.000.000	332.467.698	292.139.842	40.327.856	1.032.467.698
Chi trả cổ tức	-	72.723.539	63.903.550	8.819.989	72.723.539

(1) Trong năm, Tổng công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 68/2021/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.972.416.852	1.079.288.254
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.819.989	901.281.149
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.819.989	901.281.149
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	(993.836.387)	(8.152.551)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(993.836.387)	(8.152.551)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(899.999.667)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	87.400.787	1.972.416.852

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.815.964.647
	137.680.581.234	137.815.964.647

23. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty cũng có ký hợp đồng thuê đất tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043; diện tích khu đất thuê là 120,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài hợp đồng trên, Tổng công ty có ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,20	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,50	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,00	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,00	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)
5	Số 59 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	13.794,50	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 02/01/2031
6	Số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	78.422,00	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 01/01/2046
7	37, 42 Nguyễn Phước Chu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	2.237,30	Cho thuê lại	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 03/07/2029
8	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	185.415,20	Văn phòng làm việc, kho vật tư, khai thác khoáng sản,...	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 23/10/2025

b) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.620.723.640	8.122.422.213
Từ 1 năm đến 5 năm	9.369.303.052	8.491.146.491
Trên 5 năm	4.327.272.752	782.278.954

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.988.584.704	-

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	448.550.298.846	258.302.834.129
Doanh thu sản xuất công nghiệp	64.814.282.733	79.988.222.017
Doanh thu cho thuê văn phòng	6.122.543.931	7.639.112.317
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.953.283.880	2.468.238.264
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	35.534.588.469	36.033.900.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.510.402.027	6.563.527.926
	564.485.399.886	390.995.835.608
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	16.416.350.794	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	400.973.329.994	218.563.057.226
Giá vốn sản xuất công nghiệp	43.751.957.128	55.022.104.864
Giá vốn cho thuê văn phòng	716.658.776	598.046.669
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.138.542.146	402.615.257
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	33.001.227.319	34.679.115.233
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.758.771.941	5.639.204.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	10.634.957.305
	483.340.487.304	325.539.101.469
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	62.071.457.573	-

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	716.365.265	230.216.033
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	144.998.172.166
Lãi bán các khoản đầu tư	93.515.275.332	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	43.894.000
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	6.739.287.808	13.098.082.192
	100.970.928.405	158.370.364.391

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn (Thuyết minh 6).

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.492.555.958	55.052.181.356
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	600.685.800
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	22.334.919.442	-
Chi phí tài chính khác	-	991.690.469
	48.827.475.400	56.644.557.625

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	490.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.133.316	70.133.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.322.282.849	1.884.198.456
	2.882.416.165	2.671.319.145

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569.199.396	862.662.746
Chi phí nhân công	28.694.968.685	30.179.020.714
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	165.696.962	500.158.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.501.738.210	5.759.538.960
Thuế, phí và lệ phí	2.417.802.877	4.619.500.133
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.308.593.370)	12.185.695.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.368.983.267	15.521.893.642
Chi phí khác bằng tiền	6.612.555.914	6.194.079.700
	58.022.351.941	75.822.549.944

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

180.000.000

180.000.000

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	96.590.909	696.557.182
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	24.575.000	11.385.000
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	551.524.776	-
Thanh lý vật tư	-	45.617.600
Thu nhập khác	167.965.213	112.953.616
	840.655.898	866.513.398

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.900.989.071	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	440.024.935	2.130.219.823
Thanh lý vật tư	-	82.803.518
Phạt hành chính, phạt thuế	1.176.099.580	1.594.065.995
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	131.767.075
Các khoản khác	342.579.673	180.341.025
	3.859.693.259	4.119.197.436

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.519.309.249	5.823.432.397
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	3.090.059.338	1.976.902.915
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.609.368.587	7.800.335.312
Bù trừ thuế TNDN phải nộp tại công ty con với thuế khác	20.110.173	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.604.809.775	(259.254.763)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.634.524.308)	(2.936.270.774)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.599.764.227	4.604.809.775

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.079.281.180	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.079.281.180	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.677.214.442	25.186.488.042
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.677.214.442	25.186.488.042

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	6.737.124.123
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.079.281.180)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(21.509.273.600)	-
	(22.588.554.780)	6.737.124.123

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	71.781.033.970	76.036.997.048
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.781.033.970	76.036.997.048
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.644	4.919

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.253.246.672	194.759.046.029
Chi phí nhân công	115.136.383.913	92.968.142.902
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.644.588.931	3.077.918.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.685.695.462	23.497.627.437
Thuế, phí và lệ phí	8.397.663.258	8.561.780.726
Chi phí dự phòng	(3.308.593.370)	12.761.769.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.481.595.266	92.695.383.018
Chi phí khác bằng tiền	20.885.203.378	13.167.972.215
	591.175.783.510	441.489.639.799

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.227.087.425	-	102.964.793.666	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	382.921.923.398	(20.735.452.907)	435.144.849.551	(60.288.677.146)
	539.149.010.823	(20.735.452.907)	538.109.643.217	(60.288.677.146)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	210.596.906.457	425.245.090.999
Phải trả người bán, phải trả khác	58.443.820.276	215.859.803.190
Chi phí phải trả	12.112.004.871	10.604.324.622
	281.152.731.604	651.709.218.811

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.227.087.425	-	-	156.227.087.425
Phải thu khách hàng, phải thu khác	360.362.395.552	1.824.074.939	-	362.186.470.491
	<u>516.589.482.977</u>	<u>1.824.074.939</u>	<u>-</u>	<u>518.413.557.916</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.964.793.666	-	-	102.964.793.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.877.490.903	1.978.681.502	-	374.856.172.405
	<u>475.842.284.569</u>	<u>1.978.681.502</u>	<u>-</u>	<u>477.820.966.071</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	208.980.906.457	1.616.000.000	-	210.596.906.457
Phải trả người bán, phải trả khác	58.155.320.276	288.500.000	-	58.443.820.276
Chi phí phải trả	10.056.934.079	2.055.070.792		12.112.004.871
	277.193.160.812	3.959.570.792	-	281.152.731.604
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	425.095.090.999	150.000.000	-	425.245.090.999
Phải trả người bán, phải trả khác	214.853.203.190	1.006.600.000	-	215.859.803.190
Chi phí phải trả	8.587.061.680	2.017.262.942		10.604.324.622
	648.535.355.869	3.173.862.942	-	651.709.218.811

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	530.072.010.417	967.471.424.843

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	690.898.334.625	807.662.772.094

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	484.084.887.315	64.814.282.733	15.586.229.838	564.485.399.886	-	564.485.399.886
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	433.974.557.313	43.751.957.128	5.613.972.863	483.340.487.304	-	483.340.487.304
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	50.110.330.002	21.062.325.605	9.972.256.975	81.144.912.582	-	81.144.912.582
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.129.660.465	413.636.364	162.520.000	7.705.816.829	-	7.705.816.829
Tài sản bộ phận	747.877.125.128	133.622.252.694	-	881.499.377.822	(50.322.475.737)	831.176.902.085
Tài sản không phân bổ				13.134.521.738	-	13.134.521.738
Tổng Tài sản	747.877.125.128	133.622.252.694	-	894.633.899.560	(50.322.475.737)	844.311.423.823
Nợ phải trả của các bộ phận	488.063.830.181	41.505.500.425	-	529.569.330.606	(50.322.475.737)	479.246.854.869
Nợ phải trả không phân bổ				3.677.214.442	-	3.677.214.442
Tổng nợ phải trả	488.063.830.181	41.505.500.425	-	533.246.545.048	(50.322.475.737)	482.924.069.311

Theo lĩnh vực địa lý

	Hà Nội	Nghệ An	Đà Nẵng	Các khu vực khác	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	483.454.394.242	53.421.848.269	23.219.721.462	4.389.435.913	564.485.399.886		564.485.399.886
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.292.180.465	-	413.636.364	-	7.705.816.829	-	7.705.816.829
Tài sản bộ phận	701.701.317.588	87.546.923.702	92.251.136.532	-	881.499.377.822	(50.322.475.737)	831.176.902.085
Tài sản không phân bổ					13.134.521.738		13.134.521.738
Tổng tài sản	701.701.317.588	87.546.923.702	92.251.136.532	-	894.633.899.560	(50.322.475.737)	844.311.423.823
Nợ phải trả của các bộ phận	455.666.037.685	15.417.940.334	58.485.352.587	-	529.569.330.606	(50.322.475.737)	479.246.854.869
Nợ phải trả không phân bổ					3.677.214.442		3.677.214.442
Tổng nợ phải trả	455.666.037.685	15.417.940.334	58.485.352.587	-	533.246.545.048	(50.322.475.737)	482.924.069.311

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con đến ngày 31/12/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên hội đồng quản trị của cổ đông lớn

Tổng công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	16.416.350.794	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	783.262.070	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	922.187.550	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	1.766.301.915	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	11.942.285.500	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	560.884.449	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	441.429.310	-
Mua hàng hóa dịch vụ	62.251.457.573	180.000.000
Công ty Cổ phần Công trình 791	5.799.401.825	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	14.685.468.183	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	11.157.121.860	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	22.817.155.454	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	484.597.727	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	7.127.712.524	-
Công ty Cổ phần Thu Ngân	180.000.000	180.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	100.205.583.110	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	10.415.500.340	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	3.369.567.378	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	14.297.439.877	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	35.023.323.691	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	4.610.926.598	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.109.329.544	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	5.379.495.682	-
Phải thu ngắn hạn khác	76.655.597.643	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	877.000.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	552.211.798	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.103.389.099	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	65.996.746	-
Ông Tạ Hữu Diễn	73.057.000.000	-
Phải trả khác	1.609.985.820	13.242.465.044
Công ty Cổ phần Công trình 793	4.791.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	24.684.800	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	3.242.465.044
Ông Vũ Đức Tiến	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	1.580.510.020	2.000.000.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		778.813.333	635.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		110.000.000	20.000.000
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		553.576.143	515.369.158
Ông Phạm Hồng Thăng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	55.000.000	-
Ông Uông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	-	20.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		110.000.000	20.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		235.000.000	225.799.229
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	375.000.000	-
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	140.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/10/2020	300.000.000	50.600.000
Ông Lê Đình Sơn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/10/2020	-	177.294.000

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 nêu trên để so sánh với số liệu năm nay chủ yếu do: điều chỉnh hồi tố các vấn đề sai sót và hạn chế đã được lượng hóa phát sinh tại công ty mẹ và các công ty con trong các năm trước, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	197.086.727.593	192.091.672.554	(4.995.055.039)	(1)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(44.822.197.355)	(69.917.439.801)	(25.095.242.446)	(2)
- Hàng tồn kho	141	468.544.063.985	468.535.372.971	(8.691.014)	(3)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(10.634.957.305)	(17.921.764.549)	(7.286.807.244)	(4)
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	107.902.965	1.506.933.498	1.399.030.533	(5)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	10.395.742.278	9.676.964.742	(718.777.536)	(6)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	409.126.442	-	(409.126.442)	(9)
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	33.338.153.524	29.771.387.760	(3.566.765.764)	(5)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.896.691.212	8.587.061.680	(309.629.532)	(7)
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	763.636.368	763.636.368	(7)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	51.348.980.069	55.061.962.019	3.712.981.950	(8)
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	6.618.181.804	6.618.181.804	(7)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19.958.485.424	25.186.488.042	5.228.002.618	(9)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(30.872.479.602)	(66.984.939.873)	(36.112.460.271)	(9)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	53.909.157.413	40.460.541.052	(13.448.616.361)	(9)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	390.232.199.240	390.995.835.608	763.636.368	(7)
- Giá vốn hàng bán	11	325.521.918.556	325.539.101.469	17.182.913	(3) (7)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	76.398.623.099	75.822.549.944	(576.073.155)	(2)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11.213.733.670	7.800.335.312	(3.413.398.358)	(5)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	69.729.369.139	70.898.528.343	1.169.159.204	(9)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	74.716.373.674	76.036.997.048	1.320.623.374	(9)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.834	4.919	85	(9)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	84.113.461.168	85.435.987.778	1.322.526.610	(9)
- Các khoản dự phòng	03	23.655.423.272	23.485.030.526	(170.392.746)	(9)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(107.534.062.299)	(107.590.714.697)	(56.652.398)	(9)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	154.070.296.467	152.974.815.001	(1.095.481.466)	(9)

- (1): Điều chỉnh giảm Phải thu ngắn hạn khác do xử lý tài chính các khoản phải thu tiền ưu đãi cổ phần và khoản tạm ứng chi phí thi công không có khả năng thu hồi tại công ty con;
- (2): Điều chỉnh trích lập dự phòng phải thu khó đòi bổ sung tại các công ty con;
- (3): Điều chỉnh giảm chi phí công trình không thể thu hồi tại công ty con;
- (4): Điều chỉnh trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho các công trình tồn đọng tại công ty con;
- (5): Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với các điều chỉnh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con;
- (6): Điều chỉnh giảm chi phí trả trước dài hạn do xử lý chi phí công trình không thể thu hồi tại công ty con;
- (7): Điều chỉnh do ghi nhận lại nghiệp vụ cho thuê tài sản dài hạn tại công ty con;

- (8): Điều chỉnh bổ sung khoản lãi vay phải trả tại công ty con theo phán quyết của tòa án;
(9): Điều chỉnh do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên.



Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

